TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 146/2019/QĐST-HNGĐ	*M, ngày 15 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 161/2019/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 1992.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh Lê Văn P, sinh năm 1989.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 8 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 8 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị N và anh Lê Văn P.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị N và anh Lê Văn P thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Vợ chồng có 01 chung: Lê Đức L, sinh ngày 10/02/2016. Vợ chồng thỏa thuận sau ly hôn giao con chung Lê Đức L cho anh Lê Văn P trực tiếp nuôi dạy con chung. Anh P không yêu cầu chị N trợ cấp nuôi con chung cho đến khi trưởng thành hoặc cho đến khi các đương sự có thỏa thuận mới về người nuôi con và trợ cấp nuôi con chung.

Chị Bùi Thị N đều có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

2*.3. Về tài sản, công nợ chung vợ chồng*: Các đương sự xác nhận không có và đều không yêu cầu tòa án giải quyết.

2.4 Về án phí: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Bùi Thị N tự nguyện nộp toàn bộ 150.000đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cơ quan thi hành án huyện M. chị N được hoàn trả lại 150.000đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0002298 ngày 17/6/2019.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *Đương sự;*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện M;*
- *UBND xã T;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

THẨM PHÁN

Bùi Thị Hồng

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 40-DS:</u>

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ghi họ tên, địa chỉ của đương sự. Tuỳ theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên.

(3) Ghi họ tên của đương sự ly hôn.

(4) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành (kể cả án phí).